

Số: 10b/2003/NQ-HĐ

Đông Hà, ngày 30 tháng 7 năm 2003

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ
KHOÁ IV - KỲ HỌP THỨ 10
(Từ ngày 28 đến 30 tháng 7 năm 2003)

NGHỊ QUYẾT
Về việc thông qua danh mục sửa đổi, bãi bỏ
và bổ sung các loại phí, lệ phí

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

- Căn cứ luật tổ chức HĐND và UBND (sửa đổi) ngày 21 tháng 6 năm 1994;
- Sau khi xem xét tờ trình số 1173/TT-UB ngày 07 tháng 7 năm 2003 của UBND tỉnh Quảng Trị, phương án điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ danh mục và mức thu các loại phí, lệ phí trên địa bàn Quảng Trị; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế ngân sách và ý kiến phát biểu của đại biểu HĐND tỉnh,

QUYẾT NGHỊ

1. Nhất trí thông qua danh mục và mức thu các loại phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh (có phụ lục kèm theo). Các khoản phí, lệ phí đã được HĐND tỉnh quy định trước đây không còn phù hợp với Nghị quyết này đều được bãi bỏ.

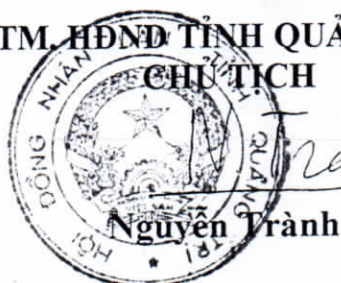
2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao trách nhiệm cho Ủy ban nhân dân tỉnh hướng dẫn cụ thể và tổ chức thực hiện tốt Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh khoá IV thông qua tại kỳ họp thứ 10 ngày 30 tháng 7 năm 2003.

Nơi nhận:

- VPQH, VPCP, VP CTN,
- TVTU, UBND tỉnh,
- UBNDTTQVN tỉnh,
- Các sở, ban, ngành đoàn thể cấp tỉnh,
- TT HĐND, UBND các huyện, thị,
- ĐB HĐND tỉnh.
- LĐ, CV VP HĐND tỉnh,
- Lưu VPHĐND, VPUBND.

TM. HĐND TỈNH QUẢNG TRỊ
CHỦ TỊCH



Nguyễn Trần



Phan Thị Duyên

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI
NGUYÊN BẢN TRONG HỒ SƠ LƯU TRỮ
Tài liệu được sao từ:
Phòng: HĐND tỉnh Quảng Trị
Mục lục số: 03 Hồ sơ số: 22 Tờ số: 94
Số chứng thực: 79
Ngày 04 tháng 4 năm 2019

PHỤ LỤC

Danh mục và mức thu các loại phí

(Kèm theo Nghị quyết 10b/2003/NQ-HĐ ngày 30/7/2003
của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị)



	Khoản mục	Đvt	Mức thu (đồng)
I	Phí chợ		
1	Phí vệ sinh bến bãi, bãi chợ đối với phương tiện có xếp dỡ hàng hoá tại bến, bãi chợ		
	- Đối với xe ô tô tải	đ/lượt/xơ	5.000
	- Đối với xe công nông, xe kéo	đ/lượt/xơ	2.000
	- Đối với đò, canô vào bến	đ/lượt/xơ	3.000
2	Phí vệ sinh chợ, bãi chợ đối với người kinh doanh		
	- Người kinh doanh tại lô quầy cố định kiên cố	đ/tháng/người	4.000
	- Người kinh doanh tại lô quầy cố định tạm	đ/tháng/người	6.000
	- Người buôn bán ngoài bãi không cố định	đ/lượt/người	500
3	Phí sử dụng bãi chợ cho tiếp nhận kinh doanh hàng hoá		
	- Đối với chủ phương tiện ô tô có trọng tải >3,5 tấn	đ/xơ/lượt	20.000
	- Đối với chủ phương tiện ô tô có trọng tải ≤ 3,5 tấn	đ/xơ/lượt	10.000
	- Đối với chủ phương tiện là xe công nông	đ/xơ/lượt	5.000
4	Phí làm thủ tục sang nhượng lô quầy trong chợ:		
	- Hộ có lô quầy cố định hợp đồng > 1 năm	đ/lần	100.000
	- Hộ có lô quầy cố định hợp đồng ≤ 1 năm	đ/lần	30.000
II	Phí sử dụng lễ đường, bến, bãi, mặt nước		
1	Phí sử dụng bãi cảng (lượt xe ra-vào)		
	- Xe công nông	đ/lượt/xơ	1.000
	- Xe ô tô dưới 5 tấn	đ/lượt/xơ	3.000
	- Xe ô tô trên 5 tấn đến dưới 10 tấn	đ/lượt/xơ	5.000
	- Xe ô tô trên 10 tấn	đ/lượt/xơ	10.000
2	Phí sử dụng bến bãi khác		
	- Bến khai thác cát, đá, sạn, than, đất, bùn	đ/m ² /năm	2.000
	- Bến bãi đỗ xe đạp thồ	đ/xơ/tháng	5.000
	- Bến bãi đỗ xe máy thồ	đ/xơ/tháng	10.000
	- Bến bãi đỗ xe công nông	đ/xơ/tháng	20.000
	- Bến vận chuyển hành khách, hàng hoá bằng thuyền, canô (tính cho lượt vào bến)	đ/ptiễn/lượt	3.000
	- Bến vận chuyển hành khách, hàng hoá bằng thuyền, canô (tính cho tháng neo đậu)	đ/ptiễn/tháng	15.000

	- Sử dụng sân bãi công	đồng	5% doanh thu
	- Bến bãi kinh doanh hàng hải sản gồm có:		
	+ Khu vực bãi, bến:		
	. Thuê địa điểm thu mua, chế biến	đ/lô/tháng	20.000
	. Thuê địa điểm kinh doanh	đ/m ² /tháng	2.000
	. Thuê bến bãi để tập kết, thông qua hàng hoá	đ/tấn	10.000
	+ Khu vực chợ:		
	. Thuê lô kinh doanh ở khu vực có mái che	đ/m ² /tháng	10.000
	. Thuê lô kinh doanh ở khu vực không có mái che	đ/m ² /tháng	3.000
3	Phí sử dụng mặt nước đánh bắt hải sản vùng sông, biển (dùng rớ chài)	đ/rớ chài/năm	40.000
III	Phí dự thi, dự tuyển		
1	Phí dự tuyển vào các lớp học phổ thông đầu cấp		
	- Tuyển sinh vào lớp 6 (cấp II)	đ/hs	5.000
	- Tuyển sinh vào lớp 10 (cấp III)	đ/hs	10.000
	- Tuyển sinh vào lớp 10 chuyên Lê Quý Đôn	đ/hs	15.000
IV	Phí đấu thầu, đấu giá		
1	Phí đấu thầu mua hàng hoá thực hiện theo Thông tư số 121/2000/TT-BTC ngày 29/12/2000 của Bộ Tài chính		
2	Phí đấu giá mua hàng hoá đối với người mua hàng	đ/phiên đấu	
	- Tổng giá trị tài sản theo giá sàn khởi điểm ≤ 100 triệu đồng		50.000
	- Tổng giá trị tài sản theo giá sàn khởi điểm > 100 triệu đồng		100.000
V	Phí qua đò (đò ngang)		
1	Phí qua đò đối với người	đ/lần/người	1.000
2	Phí qua đò đối với xe đạp	đ/lần/xe	1.000
3	Phí qua đò đối với xe máy	đ/lần/xe	2.000
VI	Phí thư viện		
1	Đối với thư viện tỉnh:		
	- Học sinh tiểu học	Đồng/thẻ/năm	5.000
	- Các đối tượng khác	Đồng/thẻ/năm	10.000
2	Đối với thư viện huyện, thị:		
	- Học sinh tiểu học	Đồng/thẻ/năm	3.000
	- Các đối tượng khác	Đồng/thẻ/năm	5.000
VII	Phí trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô		
a	Phí trông giữ theo lần gửi		
1	Phí trông giữ xe đạp (mức tối đa)	đ/lần gửi	500
2	Phí trông giữ xe máy (mức tối đa)	đ/lần gửi	1.000
3	Phí trông giữ xe ô tô (mức tối đa)		
	+ Xe ô tô dưới 12 chỗ ngồi	đ/lần gửi	10.000



	+ Xe ô tô từ 12 chỗ ngồi trở lên	đ/lần gửi	15.000
	+ Xe vận tải	đ/lần gửi	15.000
b	Phí trông giữ do vi phạm pháp luật:		
b.1	Đối với bãi trông giữ phương tiện của các đơn vị chuyên doanh:		
1	Phí trông giữ xe đạp	đ/ngày đêm	2.500
2	Phí trông giữ xe mô tô		
	+ Xe máy có dung tích xi lanh dưới 50 cc	đ/ngày đêm	4.000
	+ Xe máy có dung tích xi lanh trên 50 cc	đ/ngày đêm	5.000
3	Phí trông giữ xe ô tô		
	+ Xe ô tô dưới 12 chỗ ngồi	đ/ngày đêm	10.000
	+ Xe ô tô từ 12 chỗ ngồi trở lên	đ/ngày đêm	15.000
	+ Xe vận tải	đ/ngày đêm	15.000
4	- Phí trông giữ xe công nông	đ/ngày đêm	6.000
5	- Phí trông giữ các loại xe thô sơ	đ/ngày đêm	5.000
b.2	Đối với bãi trông giữ phương tiện của đơn vị ra quyết định tạm giữ:		
1	Phí trông giữ xe đạp	đ/ngày đêm	2.000
2	Phí trông giữ xe mô tô		
	+ Xe máy có dung tích xi lanh dưới 50 cc	đ/ngày đêm	3.000
	+ Xe máy có dung tích xi lanh trên 50 cc	đ/ngày đêm	4.000
3	Phí trông giữ xe ô tô		
	+ Xe ô tô dưới 12 chỗ ngồi	đ/ngày đêm	8.000
	+ Xe ô tô từ 12 chỗ ngồi trở lên	đ/ngày đêm	10.000
	+ Xe vận tải	đ/ngày đêm	10.000
4	- Phí trông giữ xe công nông	đ/ngày đêm	5.000
5	- Phí trông giữ các loại xe thô sơ	đ/ngày đêm	4.000
c	Phí trông giữ xe đạp, xe máy cho học sinh, sinh viên tại các trường học		
	- Phí trông giữ xe đạp (mức tối đa)	đ/tháng/hs	3.000
	- Phí trông giữ xe máy (mức tối đa)	đ/tháng/hs	5.000
VIII	Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai		
1	Sao lục, chứng thực hồ sơ đất đai	đ/hồ sơ	10.000
2	Sao lục bản đồ	đ/tờ	
	- Khô giấy A4, A3	đ/tờ	5.000
	- Khô giấy A2, A1	đ/tờ	10.000
	- Khô giấy A0	đ/tờ	15.000
3	Cung cấp hồ sơ mốc (toạ độ, độ cao, sơ đồ ...)	đ/hồ sơ	20.000
IX	Phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất		
1	Đối với hộ gia đình, cá nhân	đ/hồ sơ	20.000
2	Đối với tổ chức	đ/hồ sơ	50.000
X	Học phí giáo dục nghề nghiệp (tại Trường		

	Dạy nghề tổng hợp tỉnh)		
1	Học phí chính quy tập trung		
	- Lớp Nề (18 tháng)	đ/tháng/hs	40.000
	- Lớp Mộc (18 tháng)	đ/tháng/hs	40.000
	- Lớp May công nghiệp dài hạn (18 tháng)	đ/tháng/hs	40.000
	- Lớp Cơ khí dài hạn (24 tháng)	đ/tháng/hs	50.000
	- Lớp Điện dài hạn (24 tháng)	đ/tháng/hs	50.000
2	Học phí học nghề ngắn hạn (cơ sở giáo dục tự trang trải chi phí)		
	- Lớp Tin học A ngắn hạn (03 tháng)	đ/tháng/hs	200.000
	- Lớp Tin học B ngắn hạn (03 tháng)	đ/tháng/hs	200.000
	- Lớp điện dân dụng ngắn hạn (03 tháng)	đ/tháng/hs	200.000
	- Lớp may công nghiệp ngắn hạn (01 tháng)	đ/tháng/hs	200.000
XI	Phí tham quan	đ/người/lần	từ 10.000 đến 25.000
XII	Thuỷ lợi phí		
	- Các huyện: Vĩnh Linh, Gio Linh, Cam Lộ và Thị xã Đông Hà	Kgthóc/ha/vụ (thóc loại I)	250
	- Các huyện: Triệu Phong, Hải Lăng và Thị xã Quảng Trị	Kgthóc/ha/vụ (thóc loại I)	290
XIII	Học phí (có phụ lục đính kèm)		
XIV	Viện phí (trên 300 mức có phụ lục đính kèm)		

* Mức phí thuộc các khu vực chợ:

- Mức phí trên đây áp dụng cho chợ Đông Hà, chợ Quảng Trị.

- Các chợ thị trấn huyện, chợ phường của thị xã Đông Hà, thị xã Quảng Trị áp dụng mức thu bằng 80% mức phí trên.

- Các chợ thôn, xã trong tỉnh áp dụng mức thu bằng: 60% mức phí trên đối với đồng bằng và 40% đối với Miền núi.

* Mức phí bến bãi:

- Các bến bãi thuộc các xã miền núi, miền biển, vùng sâu, vùng xa thu bằng 80% mức thu tại Quyết định này.

- Các xã phường còn lại trên tỉnh thu 100% mức thu tại Quyết định này.

* Trong mức phí khai thác tài liệu đất đai đã bao gồm chi phí photocopy 01 bộ tài liệu. Những tài liệu đất đai thuộc danh mục cấm khai thác hoặc chưa được khai thác thì không được phép cung cấp.

* Phí trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô áp dụng thống nhất cho tất cả các điểm trông giữ xe đạp, xe máy tại bãi chợ, bãi biển, bãi hội chợ, vui chơi giải trí, biểu

diễn phim ảnh nghệ thuật, bệnh viện, nhà ga, bến xe, trường học, bãi biển (giữ xe bãi biển đã bao gồm vé vào bãi)... trên địa bàn toàn tỉnh.

* Mức phí trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô theo lần gửi, nếu giữ qua đêm thì được áp dụng mức tối đa bằng 2 lần mức phí đã quy định cho 01 lần gửi.

* Các bãi, bến và các địa điểm trông giữ xe đạp, xe máy, xe ô tô đã đấu thầu hoặc khoán thì chủ nhận thầu, nhận khoán không được thu cao hơn mức thu quy định tại quyết định này.

* Tỷ lệ trích lại để chi phí cho đơn vị ra quyết định tạm giữ đối với phí trông giữ xe đạp, mô tô, ô tô bị tạm giữ do vi phạm pháp luật:

- Các loại xe đạp, mô tô, ô tô bị tạm giữ do vi phạm vi phạm pháp luật đưa vào các bãi trông giữ phương tiện của các đơn vị chuyên doanh trông giữ phương tiện, tỷ lệ trích lại cho đơn vị ra quyết định tạm giữ 35% tổng số thu sau khi đã trừ thuế VAT.

- Các loại xe đạp, mô tô, ô tô bị tạm giữ do vi phạm pháp luật đưa vào các kho, bãi của đơn vị ra quyết định tạm giữ phương tiện, tỷ lệ trích lại cho đơn vị ra quyết định tạm giữ 40% tổng số thu.

- Các đơn vị trông giữ xe do vi phạm pháp luật có trách nhiệm bảo quản các loại xe không bị ảnh hưởng do mưa, nắng và giữ nguyên hiện trạng xe như thời điểm xe bị tạm giữ.

* Về việc điều chỉnh mức thu các loại phí: Mức thu các loại phí trên đây được áp dụng thống nhất trên địa bàn toàn tỉnh, trường hợp xét thấy cần phải điều chỉnh mức thu một số loại phí để phù hợp với sự phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh, HĐND tỉnh uỷ quyền cho UBND tỉnh được phép điều chỉnh tăng hoặc giảm mức thu các loại phí trong phạm vi 20%.

HỌC PHÍ (Đính kèm phụ lục)

I/ Mức thu học phí của ngành giáo dục thuộc các cấp học: đồng/ học sinh/ tháng:



Số TT	Ngành học	Mức thu (đồng)		
		T/phố thị xã	Đồng bằng	Miền núi thấp, miền biển
1	Nhà trẻ, mẫu giáo	40.000	18.000	13.000
2	Trung học cơ sở, Bồ túc cơ sở			
	Lớp 6	9.000	5.000	3.000
	Lớp 7	11.000	7.000	4.000
	Lớp 8	13.000	9.000	5.000
	Lớp 9	15.000	10.000	6.000
3	Trung học phổ thông			
	Lớp 10	18.000	15.000	7.000
	Lớp 11	20.000	17.000	8.000
	Lớp 12	22.000	19.000	9.000
4	Bồ túc trung học	70.000	60.000	
5	Trung học phổ thông Bán công	70.000	60.000	

II/ Mức đóng góp tiền xây dựng trường học: Đồng/học sinh/năm

Ngành học	Mức đóng góp	
	Vùng thị xã, thị trấn	Vùng khác
Mầm non	60.000đ	40.000đ
Tiểu học	60.000đ	50.000đ
Trung học cơ sở	70.000đ	60.000đ
Trung học phổ thông	80.000đ	60.000đ
Trung học bồ túc	80.000đ	60.000đ
TH PT Bán công	Thu theo thoả thuận của phụ huynh học sinh có sự hướng dẫn của Sở Giáo dục và Đào tạo	

III/ Học phí học nghề tại Trung tâm kỹ thuật hướng nghiệp (không tính nghề phổ thông):

Đối tượng không phải học sinh phổ thông: 50.000đ/học sinh/tháng

Học sinh hướng nghiệp dạy nghề phổ thông: 50.000đ/ 1 chứng chỉ nghề

IV/ Học phí các lớp ngoại ngữ học 10 tháng/ chương trình Bộ quy định

- Bảng A: 150.000 đồng/ chứng chỉ
- Bảng B: 200.000 đồng/ chứng chỉ
- Bảng C: 250.000 đồng/ chứng chỉ

V/ Học phí trường Trung học Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

* Đối với các lớp Trung học chính quy:

+ Mức thu học phí 50.000đ/học sinh/tháng.

* Đối với các lớp Trung học tại chức:

+ Mức thu học phí 300.000 đ/học sinh/1 học kỳ.

+ Mức thu đóng góp xây dựng trường ban đầu 50.000đ/học sinh.

VI/ Học phí Trường Trung học Y tế:

+ Mức thu đóng góp xây dựng ban đầu: 50.000đ/học sinh.

+ Mức thu học phí 50.000đ/học sinh/tháng.

VIỆN PHÍ (đính kèm phụ lục)

MỨC THU VÀ ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG MỘT PHẦN VIỆN PHÍ
I/ MỨC THU:

MỤC A: MỨC THU KHÁM BỆNH VÀ KIỂM TRA SỨC KHOẺ

Số TT	Nội dung	Mức thu (Đvt: 1.000 đồng)		
		BV hạng 2	BV hạng 3	BV hạng 4
1	Khám lâm sàng chung, khám chuyên khoa	2	1,5	1
2	Khám bệnh theo yêu cầu riêng (chọn thầy thuốc)	20	15	15
3	Khám, cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm X quang)	25		
4	Khám sức khỏe toàn diện tuyến lao động, lái xe (không kể xét nghiệm, X quang)	35	35	



MỤC B:
B.1: GIÁ MỘT NGÀY GIƯỜNG BỆNH

Số TT	Loại giường theo Chuyên khoa	Mức thu (Đvt: 1.000 đồng)		
		BV hạng 2	BV hạng 3	BV hạng 4
1	Ngày giường bệnh hồi sức cấp cứu, ngày đẻ và 2 ngày sau đẻ	10	8	5
2	Ngày giường bệnh nội khoa: Loại 1: Các khoa: Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Thần kinh, Nhi, Tiêu hoá, Thận học; ngày thứ 3 sau khi đẻ trở đi; ngày điều trị ngoại khoa sau khi mổ kể từ ngày 11 trở đi.	7	5	3
3	Loại 2: Các khoa: Cơ xương khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai mũi họng, Mắt, Răng hàm mặt, Ngoại, Phụ sản không mổ	5	4	2
4	Loại 3: Các khoa: Đông y, Phục hồi chức năng	3	2	1
5	Ngày giường bệnh ngoại khoa, bỏng: Loại 1: Sau các phẫu thuật loại đặc biệt, bỏng độ 3-4 trên 70%	13		
6	Loại 2: Sau các phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3-4 từ 25%-70%	8	6	
7	Loại 3: Sau các phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30%, bỏng độ 3-4 dưới 25%	6	5	
8	Loại 4: Sau các phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30%	5	4	3

B.2: BẢNG GIÁ CHO MỘT NGÀY ĐIỀU TRỊ NỘI TRÚ

(Đvt: 1.000 đồng)

Số TT	Ngày điều trị	Giá 1 ngày điều trị		
		BV hạng 2	BV hạng 3	BV hạng 4
1.	Một ngày điều trị hồi sức cấp cứu	60	30	20
2.	Một ngày điều trị nội khoa			
2.1	Các bệnh về máu, ung thư	40		
2.2	Nhi, Truyền nhiễm, Hô hấp, Tim mạch, Tiêu hoá, Tiết niệu, dị ứng, Xương khớp, Tâm thần, Thần kinh, Da liễu và những bệnh không mô về ngoại, Phụ sản, mắt, Răng hàm mặt, Tai mũi họng	35	20	10
2.3	Đông y, phục hồi chức năng	15	15	10
3.	Một ngày điều trị ngoại khoa, Bỏng			
3.1	Sau các phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, bỏng độ 2 dưới 30%, bỏng độ 3-4 dưới 25%	40	25	20
3.2	Sau các phẫu thuật loại 2, bỏng độ 2 trên 30%	45	35	20
3.3	Sau các phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3-4 từ 25%-70%	55	40	
3.4	Sau các phẫu thuật đặc biệt; bỏng độ 3-4 trên 70%	80		



MỤC C: GIÁ CÁC DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM

C.1: các thủ thuật, tiểu thủ thuật, nội soi, điều trị bằng tia xạ

ĐVT: đồng

STT	Tên các thủ thuật	Giá dịch vụ
1	2	3
1	Thông đái	4.000
2	Thụt tháo phân	4.000
3	Chọc hút mạch	7.000
4	Chọc hút tuyến giáp	8.000
5	Chọc dò màng bụng/màng phổi	7.000
6	Chọc rửa màng phổi/ hút khí màng phổi	30.000
7	Rửa bàng quang	15.000
8	Nong niệu đạo, đặt sonde niệu đạo	10.000
9	Bóc móng, ngân tâm/ đốt sùi mào gà	15.000
10	Chạy thận nhân tạo (một lần)	300.000
11	Thăm phân phúc mạc	300.000
12	Sinh thiết da	10.000
13	Sinh thiết hạch, cơ	10.000
14	Sinh thiết tuỷ xương	20.000
15	Sinh thiết màng phổi, màng hoạt dịch	20.000
16	Sinh thiết ruột	20.000
17	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua soi bàng quang	30.000
18	Soi ổ bụng +/- sinh thiết	20.000
19	Soi dạ dày +/- sinh thiết	20.000
20	Nội soi đại tràng +/- sinh thiết	30.000
21	Soi trực tràng +/- sinh thiết	20.000
22	Soi bàng quang +/- sinh thiết u bàng quang	40.000
23	Soi bàng quang tán sỏi, lấy dị vật hay đốt u bề mặt bàng quang	50.000
24	Soi thực quản +/- nong hay sinh thiết	30.000
25	Soi phế quản +/- lấy dị vật hay sinh thiết	50.000
26	Soi thanh quản +/- lấy dị vật	40.000
27	Điều trị tia xạ cobalt và Rx (một lần nhưng không thu quá 30 lần trong một đợt điều trị)	5.000
y học dân tộc và phục hồi chức năng		
28	Châm cứu	3.000
	Điện châm	6.000
	Thủy châm (thống kê tiền thuốc)	4.000
	Chôn chi	10.000
	Xoa bóp, bấm huyệt/ kéo nắn cột sống, các khớp	10.000

	Chọc tĩnh mạch dưới đòn	30.000
	Súc rửa dạ dày	50.000
	Thử thị lực đơn giản	3.000
	Đo nhãn áp	3.000
	Đo javal	3.000
	Đo thị trường, áp điểm	3.000
	Thử kính loạn thị	3.000
	Soi đáy mắt	5.000
	Tiêm hậu nhãn cầu một mắt	7.000
	Tiêm dưới kết mạc một mắt	7.000
	Thông lệ đạo một mắt	5.000
	Thông lệ đạo hai mắt	8.000
	Lấy dị vật kết mạc một mắt	7.000
	Lấy dị vật giác mạc nông một mắt	15.000
	Lấy dị vật giác mạc sâu một mắt	30.000
	Mổ mòng đơn một mắt	30.000
	Mổ mòng kép một mắt	40.000
	Khâu da mi, kết mạc mí bị rách	30.000
	Chỉnh chấp/ lệo	10.000
	Mổ quặm một mí	20.000
	Mổ quặm hai mí	25.000
	Mổ quặm ba mí	30.000
	Mổ quặm bốn mí	35.000
	C 2.4 tai - mũi - họng	
1	Trích rạch apxe Amidan	25.000
2	Trích rạch apxe thành sau họng	30.000
3	Cắt Amidan	30.000
4	Chọc rửa xoang hàm (một lần)	10.000
5	Chọc thông xoang trán/xoang bướm	15.000
6	Lấy dị vật trong tai	10.000
7	Lấy dị vật trong mũi không gây mê	10.000
8	Lấy dị vật trong mũi có gây mê	25.000
9	Lấy dị vật thực quản đơn giản	25.000
10	Lấy dị vật thanh quản	40.000
11	Đốt điện cuốn họng/cắt cuống mũi	15.000
12	Cắt Polype mũi	20.000
13	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ	30.000
	C2.5 răng - hàm - mặt	
1	Nhổ răng sữa/ chân răng sữa	2.000
2	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	3.000
3	Nhổ răng vĩnh viễn khó nhiều chân	5.000



4	Cắt lợi chùm răng số 8	15.000
5	Nhổ răng số 8 bình thường	15.000
6	Nhổ răng số 8 có biến chứng khít hàm	20.000
7	Nhổ răng số 8 mọc ngầm, có xương mở	30.000
8	Cắt cuống chân răng	10.000
9	Bấm gai xương ổ răng	10.000
10	Lấy cao răng và đánh bóng một vùng/ một hàm	20.000
11	Lấy cao răng và đánh bóng hai hàm	30.000
12	Nạo túi lợi điều trị viêm quanh răng một vùng/ một lần	10.000
13	Nạo túi lợi điều trị viêm quanh răng hai hàm	15.000
14	Chích apxe viêm quanh răng	10.000
15	Cắt lợi điều trị viêm quanh răng một vùng/ một hàm	20.000
16	Rửa châm thuốc điều trị viêm loét niêm mạc một lần	10.000
Chữa răng sâu ngà, tuỷ răng hồi phục:		
17	Hàn xi măng	10.000
18	Hàn Amalgame	20.000
19	Nhựa hoá trùng hợp	25.000
20	Nhựa quanh trùng hợp	35.000
Chữa răng viêm tuỷ không hồi phục:		
21	Hàn xi măng	10.000
22	Hàn Amalgame	20.000
23	Nhựa hoá trùng hợp	25.000
24	Nhựa quanh trùng hợp	35.000
Chữa răng viêm tuỷ chết và viêm quanh cuống răng nhiều chân:		
25	Hàn xi măng	20.000
26	Hàn Amalgame	25.000
27	Nhựa hoá trùng hợp	40.000
28	Nhựa quanh trùng hợp	50.000
Răng giả tháo lắp:		
29	Một răng	40.000
30	Hai răng	50.000
31	Ba răng	70.000
32	Bốn răng	80.000
33	Năm răng	100.000
34	Sáu răng	110.000
35	Bảy răng	120.000
36	Tám răng	130.000
37	Chín răng đến mười hai răng	150.000
38	Từ 13 răng đến một hàm toàn bộ	200.000
39	Cả 2 hàm	400.000

	Răng giả có định:	
40	Răng chốt đơn giản	40.000
41	Răng chốt đúc	50.000
42	Mũ chụp nhựa	45.000
43	Mũ chụp kim loại	70.000
44	Mũ vàng (vàng của bệnh nhân)	100.000
45	Câu răng mỗi thành phần	60.000
46	Câu răng vàng (vàng của bệnh nhân)	100.000
47	Điều chỉnh cân khít răng	15.000
48	Tháo cắt cầu răng	15.000
49	Hàm khung kim loại	400.000
	Sửa lại hàm cũ:	
50	Vá hàm gãy	25.000
51	Đệm hàm toàn bộ	45.000
52	Gắn thêm một răng	25.000
53	Thêm một móc	15.000
54	Gắn thêm một móc bị sút	3.000
55	Thay nền hàm trên	75.000
56	Thay nền hàm dưới	60.000
	Các phẫu thuật hàm	
57	Vết thương phần mềm nông < 5 cm	20.000
58	Vết thương phần mềm nông > 5 cm	30.000
59	Vết thương phần mềm sâu < 5 cm	30.000
60	Vết thương phần mềm sâu > 5 cm	40.000
	C3: xét nghiệm và thăm dò chức năng	
	C3.1: Xét nghiệm máu	
1	Huyết đo	6.000
2	Định lượng Hemoglobine	5.000
3	Công thức máu	6.000
4	Hồng lưới cầu	10.000
5	Hematocrit	5.000
6	Máu lắng	5.000
7	Thử nghiệm sức bền hồng cầu	10.000
8	Số lượng tiểu cầu	5.000
9	Test ngưng kết tổ tiểu cầu	10.000
10	Test kết dính tiểu cầu	10.000
11	Định nhóm BO	5.000
12	RhD	10.000
13	Rh dưới nhóm	20.000
14	Nhóm bạch cầu	20.000
15	Nghiệm pháp Coombs	6.000

16	Tìm tế bào Hargraves	10.000
17	Thời gian máu chảy	2.000
18	Thời gian máu đông (milian/Lee – While)	2.000
19	Cơ cục máu	5.000
20	Thời gian quick	5.000
21	Thời gian Howell	5.000
22	T.E.G	20.000
23	Định lượng FIBRINOGEN	20.000
24	Định lượng PROTHROMBIN	20.000
25	Tiêu thụ PROTHROMBIN	20.000
26	Yếu tố VIII/ Yếu tố IX	20.000
27	Các thể Barr	20.000
28	Nhiều sắc thể đồ	40.000
29	Tuỷ đồ	20.000
30	Hạch đồ	10.000
31	Hoá học tế bào	20.000
32	Xác định nồng độ cồn trong máu	20.000
33	Xác định BACTURATE trong máu	20.000
34	Điện giải đồ (Na ⁺ , K ⁺ , Ca ⁺⁺ , Cl ⁻) Định lượng các chất ALBUMINE: CREATINE:	10.000
35	GLOBULINE: GLUCOSE: PHOSPHO: PROTÊIN toàn phần: UER: AXIT URIC...	10.000
36	PH máu, pO ₂ , pCO ₂ + thông số tăng bằng kiểm toán	10.000
37	Định lượng sắt huyết thanh/Mg ⁺⁺ huyết thanh Các xét nghiệm chức năng gan: BILIRUBIN toàn phần/	50.000
38	Trực tiếp/ gián tiếp các ensyn PHOSPHATAXA kiềm, TRANSAMINAXA...)	10.000
39	Định lượng THYROXIN Định lượng TRYGLYCERIDES/PHOSPHOLIPIT/	15.000
40	LIPTT toàn phần/ Cholestrol toàn phần HDL Cholestrol/LDL Cholestrol	10.000
41	Xác định các yếu tố vi lượng (đồng, kẽm ...)	30.000
42	Tìm KST sốt rét trong máu	3.000
43	Cấy máu + kháng sinh đồ	25.000
44	Xét nghiệm HBsAg	25.000
45	Xét nghiệm HIV/AIDS-ELIZA Test	40.000
46	Định lượng bổ thể trong huyết thanh	20.000
47	Phản ứng cố định bổ thể	20.000
48	Các phản ứng lên bông	10.000
49	Test ROSE – WALLER	20.000
50	Các phản ứng cố định bổ thể chẩn đoán Syphilis	20.000
51	Các phản ứng lên bông chẩn đoán Syphilis	15.000

	(Kahn, Kline, VDEL)	
52	Test kháng thể huỳnh quang chẩn đoán Syphilis	20.000
53	Điện di huyết thanh/Plasma (Protein, lipoprotein, các hemoglobine bất thường hay	20.000
	C3.2 Xét nghiệm nước tiểu	
1	Xác định nồng độ cồn trong nước tiểu	20.000
2	Định lượng ALDOSTERON	30.000
3	Định lượng BACBITURATE	20.000
4	Định lượng CATECHOLAMIN	20.000
5	Các Test xác định: Ca ⁺⁺ , P ⁻ , Na ⁺ , K ⁺ , CL ⁻	5.000
6	Protein/Đường niệu	3.000
7	Tế bào cặn nước tiểu/ cặn adis	5.000
8	Ure/axit Urie/Creatinin/Amilaza	5.000
9	Các chất Xentonic/sắc tố mật/muối mật/urobilinogen	5.000
10	Điện di Protein niệu	20.000
11	Xác định GONADOTROPHIN để chẩn đoán thai nghén	
	+ Phương pháp hoá học miễn dịch	10.000
	+ Phương pháp tiêm động vật	20.000
12	Định lượng GONADOTROPHIN rau thai	25.000
13	Định lượng HYDROCORTICOSTEROID	25.000
14	Định lượng OESTROGEN toàn phần	25.000
15	Định lượng PREGNANEDIOL, PREGNANETRIOL	25.000
16	PORPHYRIN: Định lượng	25.000
17	PORPHYRIN: Định tính	10.000
18	Định lượng chì / asen / Thủy ngân ...	20.000
19	Xác định tế bào/trụ hay các tinh thể khác	2.000
20	Xác định	3.000
21	Soi tươi tìm vi khuẩn	6.000
22	Nuôi cấy phân lập	10.000
23	Tiêm truyền động vật	20.000
24	Kháng sinh đồ	10.000
	C3.3 Xét nghiệm phân	
1	TimBILIRUBIN	5.000
2	Các định Can xi, Phospho	5.000
3	Xác định các men: Amilase/Trypsin/ Mucinase	6.000
4	Xác định mỡ trong phân	20.000
5	Xác định máu trong phân	5.000
6	Urobilin, Urobilinogen: Định tính	5.000
7	Soi tươi	6.000
8	Soi tìm KST hay trứng KST sau khi làm thủ thuật P.phú	8.000
9	Nuôi cấy phân lập	10.000



10	Kháng sinh đồ	10.000
C3.4 Xét nghiệm các chất dịch khác của cơ thể (dịch vi viêm, đờm, mù, nước ối, dịch não tủy, dịch màng phổi, màng tim, màng bụng, tinh dịch, dịch ô khớp, dịch âm đạo ...)		
	Vi khuẩn - ký sinh trùng	
1	Soi tươi	6.000
2	Soi có nhuộm tiêu bản	10.000
3	Nuôi cấy	10.000
4	Tiêm truyền động vật để chẩn đoán	20.000
5	Kháng sinh đồ	10.000
	Xét nghiệm tế bào	
6	Đếm tế bào	5.000
7	Nuôi cấy là nhiễm sắc thể đồ	25.000
	Xét nghiệm hoá học	
8	Định lượng 1 chất (Protein, đường, clorua... phản ứng thuốc tím, phản ứng pan dy...)	4.000
C3.5 Xét nghiệm giải phẫu bệnh lý		
1	Xử lý và độc các tiêu bảnnh thiết	6.000
2	Xét nghiệm độc chất	20.000
C3.6 Một số thăm dò chức năng và thăm dò đặc biệt		
1	Điện tâm đồ	8.000
2	Điện não đồ	15.000
3	Lưu huyết não	30.000
4	Các chức năng hô hấp	10.000
5	Đo chuyển hoá cơ bản	10.000
6	Thử nghiệm ngấm BROMSULHTALEIN trong thăm dò chức năng gan	20.000
7	Thử nghiệm dung nạp CACBONHYDRATE (Glucosa, Fructoza, lactaza)	20.000
8	Nghiệm pháp đồ Congo	20.000
9	Test thanh thải Creatinine	20.000
10	Test thanh thải Ure	20.000
11	Test dung nạp Folbutamit	25.000
12	Test dung nạp Glucagon	25.000
13	Test thanh thải Phenolsulfophthaleine	30.000
C3.7 các thăm dò đông vi phóng xạ		
1	Đời sống hồng cầu	15.000
2	Độ tập trung 1131 tuyến giáp	20.000
3	Điều trị Basedow bằng 1131	35.000
4	Thử nghiệm miễn dịch Hormone bằng phương pháp phóng xạ	15.000

5	Ghi hình não	30.000
6	Ghi hình tuyến giáp	20.000
7	Ghi hình phổi	30.000
8	Ghi hình thận	25.000
9	Ghi hình gan	30.000
10	Ghi hình lách	20.000
11	Ghi hình tuỷ sống	20.000
12	Ghi hình tuyến cận giáp	30.000
13	Ghi hình tim	40.000
14	Ghi hình xương sọ	25.000
15	Ghi hình xương chậu	30.000
16	Ghi hình bánh rau thai	40.000
17	Ghi hình tuỷ	40.000
C4. Chẩn đoán bằng hình ảnh		
C4.1 Chẩn đoán bằng siêu âm		
1	Siêu âm	15.000
2	Siêu âm màu	50.000
C4.2 Chiếu chụp Xquang		
C4.2-1 soi chiếu Xquang		
C4.2-2 chụp các Xquang các chi		
1	Các đốt ngón tay hay ngón chân	10.000
2	Bàn tay/ cổ tay/ cẳng tay/ khuỷ tay/ cánh tay	15.000
3	Bàn có tay-1/2 dưới cẳng tay: ả trên cẳng khuỷ tay	15.000
4	Khuỷ tay – cánh tay	15.000
5	Bàn chân/ có chân/ ả dưới cẳng chân	15.000
6	ả trên cẳng chân-gối/khớp gối/đùi	15.000
7	Khớp vai, kể cả xương đòn và xương bả vai	15.000
8	Khớp hông	15.000
9	Khung chân	15.000
C4.2-3 chụp X quang vùng đầu		
10	Xương sọ (vòm sọ) thẳng nghiêng	15.000
11	Các xoang	15.000
12	Xương chùm, mõm chàm	15.000
13	Xương đá các tư thế	15.000
14	Các xương mắt (học mắt, xoang hàm, xoang trán)	15.000
15	Các khớp thái dương-hàm	15.000
16	Chụp ổ răng	10.000
C4.2-4 chụp Xquang cột sống		
17	Các đốt sống cổ	15.000
18	Các đốt sống ngực	15.000
19	Cột sống thắt lưng-cùng	15.000

20	Cột sống cùng cụt	15.000
21	Chụp 2 đoạn liên tục	30.000
22	Chụp 3 đoạn trở lên	40.000
23	Nghiên cứu tuổi xương: cổ tay, đầu gối	20.000
C4.2-5 chụp Xquang vùng ngực		
24	Phổi thẳng	15.000
25	Phổi nghiêng	15.000
26	Chụp thực quản có uống Barite hàng loạt	25.000
27	Xương ức, xương sườn	15.000
C4.2-6 Xquang hệ tiết niệu, đường tiêu hoá và đường mật		
28	Thận bình thường	15.000
29	Thận có chuẩn bị (UIV)	40.000
30	Thận niệu quản ngược dòng	30.000
31	Bụng bình thường	15.000
32	Có bơm hơi màng bụng	25.000
33	Thực quản (có hoặc không uống Barite)	25.000
34	Dạ dày - tá tràng có chất cản quang	40.000
35	Chụp khung đại tràng	30.000
36	Chụp túi mật	25.000
C4.2-7 một số kỹ thuật chụp X quang với chất cản quang		
37	Chụp động mạch não	30.000
38	Chụp não thất	30.000
39	Tử cung - vòi trứng	25.000
40	Phế quản	25.000
41	Tuỷ sống	25.000
42	Chụp vòm mũi họng	15.000
43	Chụp ống tai họng	15.000
44	Chụp họng thanh quản	15.000
45	Chụp cắt lớp thanh quản/ phổi	40.000
46	Chụp CT Ses	1.000.000

Mục D: Các trạm y tế phường, xã độc lập được thu một số dịch vụ sau:

- | | |
|--|-------------|
| 1. Thu tiền đỡ đẻ thường: | 20.000đ/lần |
| 2. Thu tiền thay băng (1 lần kể cả bông băng): | 1.000đ/lần |
| 3. Thu tiền tiêm tĩnh mạch (không tính thuốc): | 1.000đ/lần |
| 4. Thu tiền chích rạch nhọt, áp xe và tiểu phẫu: | 2.000đ/lần |
| 5. Tiền khám bệnh một lần: | 1.000đ/lần |

Số kinh phí này để bù đắp cho hoạt động chuyên môn tại tuyến cơ sở. Riêng chế độ miễn giảm cho các đối tượng ở tuyến xã thực hiện theo Thông tư số 14/TT-LB ngày 30/9/1995 của Liên Bộ Y tế - Tài chính - Lao động TBXH - Ban Vật giá Chính phủ.

II. Phạm vi áp dụng:

- Bệnh viện tỉnh được áp dụng mức thu theo mức giá của bệnh viện hạng 2.
- Các trung tâm y tế huyện, thị xã có giường bệnh và các phòng khám đa khoa trực thuộc trung tâm; Bệnh viện khu vực Triệu Hải; Phòng khám sức khỏe cán bộ được thu theo mức giá của bệnh viện hạng 3.
- Các trạm chuyên khoa được thu các dịch vụ thuộc chuyên khoa của mình dưới sự giám sát chỉ đạo và quản lý về nghiệp vụ của Giám đốc Sở Y tế.